

3- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên;
Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Trung C1 - Phó chủ tịch UBND huyện Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.
2. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;
Người đại diện theo ủy quyền: ông Châu Văn H - Phó chủ tịch UBND xã Đ, huyện Đ; có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Phú Yên, người đại diện theo pháp luật có bà Trình Thị T2, giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.
4. Bà Trần Thị C2, sinh năm: 1947; có mặt.
5. Bà Trần Thị T3, sinh năm: 1977; có mặt.
6. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1980; có mặt.
7. Ông Trần Trọng K, sinh năm: 1985; vắng mặt.
Cùng địa chỉ: thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.
8. Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm: 1971; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
9. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1960; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
10. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm: 1928; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
11. Ông Trần Trọng Í, sinh năm: 1971; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
12. Bà Trần Thị L1, sinh năm: 1974; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.
13. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1953; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
14. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1950; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.
15. Ông Nguyễn Văn C4, sinh năm: 1968; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
16. Ông Lê Sỹ T4 (chết)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Sỹ T4:
 - Bà Lê Thị L2, sinh năm: 1984; địa chỉ: thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.
 - Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm: 1986; địa chỉ: H, X, thị xã S, tỉnh Phú Yên;
 - Ông Lê Sỹ Trần Đình H2, sinh năm: 1992; có mặt.
 - Ông Lê Sỹ Trần Đình H3, sinh năm: 1987; có mặt.Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

4 - Người có kháng cáo: bà Trần Thị Kim T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự như sau:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:

Cụ Trần N (chết năm 2015) có 02 người vợ.

Người vợ thứ nhất là cụ Trần Thị N1 (chết năm 1952); cụ N và cụ Nghi sinh được 02 người con chung: ông Trần Trọng N2 (Liệt sĩ, không có vợ con) và ông Trần Trọng N3 (chết năm 2013); ông N3 có vợ bà Trần Thị C2; ông N3, bà C2 sinh được 04 người con chung là: ông Trần T1, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị L, ông Trần Trọng K.

Người vợ thứ hai là cụ Trương Thị S2 (chết năm 2005); cụ N và cụ S2 có 01 người con chung là bà Trần Thị Kim T.

Cụ N với cụ N1 không tạo lập được tài sản gì, chỉ thừa hưởng một mảnh đất từ cha mẹ của cụ N để lại cho vợ chồng cụ N, cụ N1 sử dụng. Sau khi cụ N1 chết, cụ N lấy cụ Trương Thị S2 về chung sống, tiếp tục khai phá cây cối trên mảnh đất cha mẹ cụ N để lại và xây dựng nhà ở trên mảnh đất này.

Cụ Trần Thị N1 (chết năm 1952), cụ Trương Thị S2 (chết năm 2005), cụ Trần N (chết năm 2015) tất cả đều không để lại di chúc phân chia, định đoạt tài sản cho ai. Di sản của các cụ để lại gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng 72m², mái lợp ngói, gắn liền với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.824m²; 01 thửa đất số 435, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.423m² loại đất sản xuất nông nghiệp tại Soi Mè do Nhà nước cấp theo Nghị định 64/CP cho cụ Trần N sử dụng, tất cả diện tích đất đều tọa lạc tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trần N; một số đồ thờ cúng, gồm: 02 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ đồ thờ đèn, lư bằng đồng, liễn bằng gỗ và 01 bộ phảng gỗ. Toàn bộ tài sản trên, hiện nay do ông Trần T1 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Năm 2006, cụ Trần N làm giấy cho bà Trần Thị Kim T một phần diện tích đất phía trước liền kề nhà bà T, phần diện tích này hiện nay bà T xây dựng nhà ở. Khi cụ N cho bà T đất có ông Trần Trọng K1 (nay đã chết) và ông Trần Trọng Í biết việc cụ N cho đất bà T, đây là phần đất cụ N cho riêng bà T chứ không phải chia thừa kế cho bà T. Nay nguyên đơn bà Trần Thị Kim T khởi kiện: Yêu cầu chia di sản thừa kế của các vợ chồng cụ N theo quy định pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

- Bị đơn ông Trần T1 có đơn yêu cầu phản tố, trình bày nội dung: Về quan hệ nhân thân và hàng thừa kế đúng như nguyên đơn trình bày. Bà T là cô ruột của ông Trần T1, bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của các vợ chồng cụ Trần N, gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng 72m², mái lợp ngói, gắn liền với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.824m²; 01 thửa đất số 435, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.423m² loại đất sản xuất nông nghiệp tại S và đồ thờ cúng, gồm: 02 tủ thờ bằng gỗ; 01 bộ đồ thờ đèn, lư bằng đồng, liễn bằng gỗ và 01 bộ phảng gỗ, theo Pháp luật. Bà T yêu cầu ông T1 phải chia ½

khỏi tài sản cụ N để lại như trên là không chấp nhận. Ông Trần T1 xác định toàn bộ tài sản bà T yêu cầu chia di sản thừa kế là do cụ Trần N và cụ Trần Thị N1 tạo lập mà có. Đến năm 2012, ông nội (cụ Trần N) già yếu, thường xuyên đau bệnh nên gọi ông Trần T1 về ở cùng để tiện chăm sóc, sau này cụ Trần Nại m sẽ giao lại toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Trần T1 quản lý, sử dụng và có trách nhiệm hương khói, tu tảo mồ mả ông bà.

Năm 2015, trước khi cụ Trần Nại m có gọi người dòng họ, gồm: Ông Trần Trọng K1, ông Trần Trọng Í đến chứng kiến việc cụ Trần Nại g lại giấy tờ nhà, đất và toàn bộ tài sản trên cho ông Trần T1 nhưng không lập văn bản (chỉ nói miệng) lúc đó có bà T chứng kiến và không ai tranh chấp. Nên ông T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T mà yêu cầu gộp cả phần diện tích đất ở và đất vườn liền kề của vợ chồng bà T (ông Lê Sỹ T4) đang sử dụng có nguồn gốc từ cụ Trần N để lại cùng với nhà, đất, tài sản ông Trần T1 đang quản lý, sử dụng để chia thừa kế theo pháp luật. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4, bà Trần Thị Kim T (thửa đất số 337, tờ bản đồ số 39, diện tích 3.516m² tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên).

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng đăng ký đất đai trình bày tại các Công văn số: 199/BC-VPĐK ngày 27/6/2016 và Công văn số: 2773/CNVPĐKĐĐ ngày 23/9/2022 có nội dung:

* Nguồn gốc thửa đất số 305, tờ bản đồ 39, diện tích 1.824m² được Nhà nước cấp giấy cho ông Trần N (ứng với thửa 887, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299). Nguồn gốc của thửa đất 887, tờ bản đồ 05 có diện tích 3.830m² đã được cấp giấy chứng nhận lần thứ nhất cho hộ ông Trần N vào năm 1993: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ không xác định được nguồn gốc ban đầu của thửa đất. Về sự chênh lệch diện tích giữa giấy chứng nhận QSD đất cấp lần đầu và cấp đổi (năm 2006): Thửa đất 305, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.824m² được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất lần thứ 2 cho ông Trần N vào năm 2006 giảm 2.006m² là do:

- + Giảm 1000,0m² do chuyển sang đất 5% do UBND xã quản lý.
- + Giảm 500m² do cân đối đất theo ND 64/CP sang cho bà Trần Thị Kim T (con gái ông N)
- + Giảm 506,0m² do trong quá trình sử dụng tách đất chuyển quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng tại thửa 337.

* Nguồn gốc thửa đất số 337, tờ bản đồ số 39, diện tích 3.516m² đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ ông Lê Sỹ T4 (chồng bà T) (ứng với thửa 887, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299), diện tích 1.980m² đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ ông Lê Sỹ T4 năm 1993. Nguồn gốc: không xác định nguồn gốc ban đầu;

Về chênh lệch diện tích giữa giấy chứng nhận cấp lần đầu (năm 1993) và cấp đổi (năm 2006) tăng 1.536m², là do:

- + Tăng 500m² do cân đối nhân khẩu theo Nghị định 64/CP cắt phần diện tích thửa đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Nại c cho ông Lê Sỹ T4.

+ Tăng 506,0m² do quá trình sử dụng ông Trần Nại t đất chuyển quyền sử dụng cho ông Lê Sỹ T4.

+ Tăng 530,0m² do sai số đo đạc giữa các lần đo bản đồ địa chính.

Việc ông Trần N cho bà T một phần thửa đất số 887, tờ bản đồ 05 không có giấy tờ viết tay nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận. Năm 2006, thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần N và hộ ông Lê Sỹ T4, hồ sơ cấp giấy chứng nhận gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản họp xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; biên bản kết thúc việc niêm yết công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 91, 262).

- Ủy ban nhân dân huyện Đ *trình bày nội dung tại các* Công văn số: 42/UBND ngày 14/01/2016 (bút lục 67) Công văn số: 1288/UBND-TTr ngày 19/10/2018 (bút lục 150-153); Công văn số: 1698/UBND-TNMT ngày 05/10/2022 (bút lục 263): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AG 658189, thửa 337 tờ bản đồ 39, cấp ngày 09/8/2006, diện tích 3.516m² đã cấp cho ông Lê Sỹ T4, bà Trần Thị Kim T ngày 09/8/2006 là đúng quy định của pháp luật, đúng hiện trạng sử dụng đất từ năm 1996 đến năm 2006.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ trình bày tại Công văn số 105/UBND ngày 14/9/2022: Thửa đất số 295 tờ bản đồ số 39 của gia đình ông Trần N ở phía Tây đường ĐT 644 nằm ngoài diện tích đang tranh chấp, cụ thể ứng thửa 752 tờ bản đồ số 05 diện tích 170m² và thửa 753 tờ bản đồ số 05 diện tích 190m² bản đồ 299. Đây là diện tích đất khai hoang, được quy chủ trong sổ mục kê là của ông Trần N, tuy nhiên chưa được cấp giấy. Thửa đất số 295 tờ bản đồ số 39 diện tích 314m² (đo đạc năm 2006) không khớp với diện tích thửa 752 tờ bản đồ số 05 diện tích 170m² và thửa 753 tờ bản đồ số 05 diện tích 190m² bản đồ 299 do sai số đo đạc. Khi mở rộng tuyến đường ĐT 644 thửa đất số 295 tờ bản đồ số 39 không bị thu hồi, chỉ mở rộng phần lề đường hiện có.

- Các bà Trần Thị C2, Trần Thị T3, Trần Thị L, ông Trần Trọng K có lời khai, cùng trình bày (bút lục 169, 170): Về nguồn gốc di sản thừa kế và yêu cầu giải quyết vụ án thống nhất như ông Trần T1 trình bày, ủy quyền cho ông T1 tham gia tố tụng tại Tòa án.

Các đương sự thống nhất giá trị đất, giá trị tài sản gắn liền với đất theo giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 26/7/2022.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03-01-2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các Điều 106, điểm b khoản 1 Điều 127, khoản 1 Điều 146 Luật Đất đai năm 2003; các Điều

95, 106, 166, 167, 168, 169, 170, 188, 203 Luật đất đai 2013; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản thừa kế của các vợ chồng cụ Trần N4 pháp luật.

Bà Trần Thị Kim T, ông Trần Trọng N3 (do ông Trần T1 đại diện các con của ông N3 nhận ký phần) mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của các vợ chồng cụ N, cụ N1, cụ S2 có giá trị 333.237.660đ (Ba trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

Giao bà Trần Thị Kim T quản lý, sử dụng diện tích đất 3.516m², (trong đó: đất ở 400m², đất HNK 3.056m², đất mộ 60m²) thuộc thửa 337, tờ bản đồ số 39 (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 342.240.000đ.

Bà Trần Thị Kim T được liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Giao ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) quản lý, sử dụng diện tích đất 1.824m² (trong đó đất ở 400m², đất HNK 1.424m²) thuộc thửa 305, tờ bản đồ số 39 (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 276.960.000đ; các vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 305, gồm: 01 nhà có giá trị 16.369.920đ; 01 giếng nước xi măng đường kính 0,8m, sâu 08m có giá trị 7.408.000đ và đồ thờ cúng: 02 tủ thờ, 01 phảng, 01 bộ lư (bộ đồ thờ cúng) nhận hiện vật là phù hợp phong tục, tập quán của người Việt Nam, do không định được giá trị nên ông T1 không phải thổi lại giá trị cho bà T5 thờ cúng.

Giao ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) quản lý, sử dụng diện tích đất lúa 1.423m² (đo đạc thực tế 1.382,2m²) đất nông nghiệp thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 39 (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 23.497.400đ.

Tổng cộng ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) nhận di sản quản lý, sử dụng có giá trị 324.235.320đ thấp hơn giá trị di sản mà bà Trần Thị Kim T nhận quản lý, sử dụng nên buộc bà T phải trả lại tiền chênh lệch cho ông T1 9.002.340đ (*Chín triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng*).

Ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) được liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 658189 ngày 09/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về quyền và nghĩa vụ thi hành án, và thông báo về quyền kháng cáo.

[3] Kháng cáo:

Ngày 13 – 01 – 2023 nguyên đơn bà Trần Thị Kim T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: các thửa đất đã cấp cho vợ chồng bà T ông T4 được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP nhưng vẫn hủy Giấy chứng nhận là không đảm bảo. Đề nghị bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Xin được miễn án phí các loại do là người bị tàn tật và cao tuổi.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, cung cấp đơn xin miễn án phí do đã lớn tuổi và bị dị tật chân, đi lại khó khăn và là hộ cận nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án dân sự phúc thẩm được tổ chức phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai. Đối với kháng cáo của nguyên đơn do không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về khởi kiện: nguyên đơn bà Trần Thị Kim T khởi kiện ông Trần T1, yêu cầu chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ N theo quy định pháp luật, gồm: nhà, đất gắn liền với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.824m²; thửa đất số 435, tờ bản đồ số 39, diện tích 1.423m² loại đất sản xuất nông nghiệp, tất cả diện tích đất đều tọa lạc tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên và một số đồ thờ cúng. Ông Trần T1 phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T4 (chồng bà T) tại thửa 337, tờ bản đồ 39 diện tích 3.516m², tại xã Đ hiện do vợ chồng bà T ông T4 sử dụng, để tiến hành phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất thửa 337 cùng với thửa 305 của ông Trần N để lại mà ông T1 đang sử dụng. Đây là vụ án “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

[2] Xem xét xác định di sản:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T yêu cầu chia di sản, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 72m², mái lợp ngói, tường xây gạch trên thửa đất 305, tờ bản đồ số 39 diện tích 1.824m² và thửa 435 diện tích 1.423m² cùng các loại đồ thờ cúng. Do các thửa đất này đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đứng tên cụ N, các đương sự đều thừa nhận đây là di sản của cụ N, nên yêu cầu phân chia di sản của nguyên đơn là có cơ sở.

Đối với thửa 337, tờ bản đồ 39 diện tích $3.516m^2$, các đương sự thống nhất trước đây thửa 337 và thửa 305 là cùng chung trong một diện tích $5.340m^2$, có nguồn gốc trước năm 1975 là đất của cha mẹ cụ Trần N để lại cho cụ Trần Nại. Thời gian đầu cụ N và cụ N1 (vợ thứ nhất) quản lý sử dụng. Cụ Trần N và cụ Trần Thị N1 có 02 con là Trần Trọng N3 (cha ông T1) và Trần Trọng N2 là Liệt sỹ không có vợ con. Năm 1952 cụ N1 chết thừa kế lần thứ nhất được mở, nhưng không có ai tranh chấp nên cụ N quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp thuộc 2 thửa 305 và 337 tổng diện tích $5.340m^2$.

Sau khi cụ N1 chết, cụ N kết hôn với cụ Trương Thị S2 và có một con chung là bà Trần Thị Kim T. Năm 1979, bà T kết hôn với ông Lê Sỹ T4.

Ông N3 kết hôn bà Trần Thị C2, có 04 con: Trần T1, Trần Thị T3, Trần Thị L, Trần Trọng K.

Năm 2005, cụ S2 chết. Năm 2013, ông N3 chết. Năm 2015 cụ N chết. Cụ N1, cụ S2 và cụ N chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 “*Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Do đó, xác định tại thời điểm các bên phát sinh tranh chấp di sản thừa kế, tình trạng pháp lý của 2 thửa 305 và 337 tổng diện tích $5.340m^2$ là tài sản chung và là di sản của cụ N, cụ N1, cụ S2.

[3] Xác định giá trị của các di sản

Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đã định giá tài sản ngày 26/7/2022, đối với các thửa đất có giá trị như sau:

Thửa đất 305 có diện tích (đất ở $400m^2$, đất HNK $1.424m^2$) $\Rightarrow 400m^2 \times 550.000đ/m^2 + 1.424m^2 \times 40.000đ/m^2 = 276.960.000đ$. Thửa đất số 435 diện tích $1.423m^2$ loại đất sản xuất nông nghiệp, đo đạc thực tế $1.382,2m^2 \times 17.000đ/m^2 = 23.497.400đ$. Hiện nay ông Trần T1 đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Thửa 337 diện tích $3.516m^2$ (đất ở $400m^2$, đất HNK $3.116m^2 - 60m^2$ đất mộ = HNK $3.056m^2$) $\Rightarrow 400m^2 \times 550.000đ/m^2 + 3.056m^2 \times 40.000đ/m^2 = 342.240.000đ$; hiện nay bà Trần Thị Kim T đang trực tiếp quản lý sử dụng và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị của các thửa đất số 305, 337, 435 tờ bản đồ số 39 để chia thừa kế: 642.697.400 đồng. Đối với nhà và các vật kiến trúc khác gắn liền trên thửa đất 305, gồm: 02 ngôi nhà cấp 4 diện tích $74,97m^2$, mái lợp ngói, tường xây gạch đã bị hư hỏng 01 nhà không còn giá trị, chỉ còn 01 nhà có giá trị 16.369.920đ; 01 giếng nước xi măng đường kính 0,8m, sâu 08m có giá trị 7.408.000đ. Ngoài ra, trên thửa đất số 305 còn có một số vật kiến trúc khác như sân gạch $56m^2$, nhà tắm xây tạm đã xuống cấp không còn giá trị, các đương sự thống nhất không định giá. Đối với đồ thờ cúng xác định, gồm: 02

tử thờ, 01 bộ phảng, 01 bộ lư (bộ đồ thờ cúng), các đương sự thống nhất thỏa thuận không định giá.

[4] Phân chia di sản:

Tổng giá trị di sản để chia thừa kế: 666.475.320đ, được chia theo pháp luật cho 02 kỹ phần gồm bà T được hưởng $\frac{1}{2}$, ông N3 được hưởng $\frac{1}{2}$ (do ông T1 làm đại diện nhận thừa kế thế vị kỹ phần của ông N3), mỗi kỹ phần có giá trị 333.237.660đ ($666.475.320đ : 2 = 333.237.660đ$). Hiện nay, Nhà đất tranh chấp thuộc 2 thửa 305 và 337 tổng diện tích $5.340m^2$ (thửa 337 diện tích $3.516m^2$, trong đó: đất ở $400m^2$, đất HNK $3.056m^2$, đất mộ $60m^2$; thửa 305 diện tích $1.824m^2$, trong đó: đất ở $400m^2$, đất HNK $1.424m^2$)

Hiện tại ông T1 đang quản lý sử dụng thửa 305 diện tích $1.824m^2$ (trong đó đất ở $400m^2$, đất HNK $1.424m^2$); nên cần giao cho ông T1 nhận toàn bộ hiện vật nhà đất và các vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 305, gồm: 01 nhà có giá trị 16.369.920đ; 01 giếng nước xi măng đường kính 0,8m, sâu 08m có giá trị 7.408.000đ

Hiện tại bà T đang quản lý sử dụng thửa 337 diện tích $3.516m^2$, (trong đó: đất ở $400m^2$, đất HNK $3.056m^2$, diện tích đất mộ $60m^2$) nên cần giao cho bà T được tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất 337, bà T trả giá trị chênh lệch cho ông T1 là đúng pháp luật.

Đối với đất nông nghiệp: Thửa 435, diện tích đất lúa $1.423m^2$ (đo đạc thực tế $1.382,2m^2$ hiện ông T1 đang trực tiếp quản lý sử dụng, canh tác nên cần giao toàn bộ diện tích đất thửa 435 cho ông T1 được tiếp tục sử dụng, vì là di sản của cụ N với cụ S2, do đó được chia theo pháp luật cho ông N3 và bà T mỗi kỹ phần $691,1m^2$ có giá trị 11.748.700đ ($1.382,2m^2 : 2 = 691,1m^2 \times 17.000đ/m^2 = 11.748.700đ$), phần ông N3 do ông T1 đại diện nhận thừa kế thế vị. Ông T1 phải trả cho bà T bằng giá trị theo kỹ phần được hưởng 11.748.700đ.

Đối với đồ thờ cúng: 02 tử thờ, 01 phảng, 01 bộ lư (bộ đồ thờ cúng): chia theo pháp luật. giao cho ông T1 nhận hiện vật là phù hợp phong tục của người Việt Nam, do không định được giá trị nên ông T1 không phải bồi lại giá trị cho bà T.

Bản án sơ thẩm đã căn cứ hiện trạng quản lý sử dụng đất của mỗi bên đương sự để giao cho người đang quản lý di sản tiếp tục quản lý sử dụng là hợp lý. Về công sức quản lý di sản thì các đương sự đều có yêu cầu xác định di sản là của mình, đây là yêu cầu lớn hơn phần yêu cầu tính công sức bảo quản làm tăng giá trị di sản nên về nguyên tắc phải xem xét. Tuy nhiên trong trường hợp này cả hai bên đương sự đều có công sức bảo quản di sản và mỗi bên đều được nhận hiện vật phần di sản mà mình bảo quản có giá trị tương đương nhau, nên không nhất thiết phải tính công sức cho mỗi bên.

[5] Xem xét yêu cầu yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần T1:

Ông Trần T1 yêu cầu phân chia di sản phần đất mà bà T ông T4 đang sử dụng tại thửa đất số 337, tờ bản đồ 39, diện tích $3.516m^2$ tại thôn C, xã Đ, huyện Đ để cùng phân chia với thửa đất mà ông đang sử dụng là thửa 305 và thửa 435, cùng một số tài sản vật kiến trúc khác gắn liền trên thửa đất 305 để

chia thừa kế cho ông T1 và bà T. Nội dung này là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 658189 ngày 09/8/2006, UBND huyện Đ đã cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4 (thửa đất số 337, tờ bản đồ 39, diện tích 3.516m²) với lý do thửa 337 không xác định được nguồn gốc ban đầu thì thấy:

Việc cụ Trần N cho bà T một phần thửa đất số 887 (phần này hiện nay là một phần của thửa 337) không có giấy tờ gì chứng minh nên mới có căn cứ xác định là di sản của cụ N như nhận định ở trên. Việc xác định thửa 337 là di sản của cụ N và tiến hành phân chia đã đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đồng thừa kế. Trên đất đã có xác định rõ 60m² đất mộ và khi định giá di sản đã tính trừ ra nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của ai. Khi phân chia di sản thì bản án sơ thẩm đã giao lại toàn bộ diện tích đất của thửa 337 cho bà T tiếp tục sử dụng; Cơ quan quản lý đất đai không có đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng, nên không có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 658189 ngày 09/8/2006 của UBND huyện Đ đã cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4 (bà T).

[6] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí sơ thẩm, do bà Trần Thị Kim T cung cấp tài liệu mới tại giai đoạn phúc thẩm thể hiện Bà bị dị tật chân, đi lại khó khăn và là hộ cận nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương, đồng thời là người cao tuổi nên xem xét miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà T. Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được hưởng thừa kế

Các chi phí tố tụng khác được giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ di sản, người được hưởng thừa kế, giá trị di sản và phân chia kỷ phần thừa kế; đồng thời giao di sản bằng hiện vật cho người được hưởng thừa kế hợp lý nên giữ nguyên. Sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 658189 ngày 09/8/2006 của UBND huyện Đ đã cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4 (bà T) và miễn án phí sơ thẩm cho bà Trần Thị Kim T do có tài liệu chứng cứ mới.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Kim T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03-01-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 95, 166, 167, 168, 169, 170, 188, 203 Luật Đất đai 2013; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di sản thừa kế của các vợ chồng cụ Trần Nại t1 pháp luật.

Bà Trần Thị Kim T, ông Trần Trọng N3 (do ông Trần T1 đại diện các con của ông N3 nhận kỷ phần) mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của các vợ chồng cụ N, cụ N1, cụ S2 có giá trị 333.237.660đ (*Ba trăm ba mươi ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng*).

Giao bà Trần Thị Kim T tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 337, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 342.240.000 đồng.

Giao ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) quản lý, sử dụng thửa đất 305, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 276.960.000đ; các vật kiến trúc gắn liền trên thửa đất 305, gồm: 01 nhà có giá trị 16.369.920đ; 01 giếng nước xi măng đường kính 0,8m, sâu 08m có giá trị 7.408.000đ và đồ thờ cúng: 02 tủ thờ, 01 phẳng, 01 bộ lư (bộ đồ thờ cúng).

Giao ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (theo bản trích đo hiện trạng thửa đất, của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Phú Yên đo đạc ngày 26/7/2022) có giá trị 23.497.400đ.

Tổng cộng, ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) nhận di sản có giá trị 324.235.320đ thấp hơn giá trị di sản mà bà Trần Thị Kim T nhận, nên buộc bà T phải trả lại tiền chênh lệch cho ông T1 9.002.340đ (*Chín triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng*).

Ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) được liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 658189 ngày 09/8/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ ông Lê Sỹ T4.

4. Về án phí:

Bà Trần Thị Kim T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số

AA/2010/06307 ngày 17/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân. Về án phí phúc thẩm bà T không phải chịu.

Ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) phải chịu 16.661.883đ án phí dân sự sơ thẩm ($333.237.660đ \times 5\% = 16.661.883đ$), được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000565 ngày 11/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân nên còn phải nộp 16.361.883đ (*Mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn tám trăm tám mươi ba đồng*).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Bà Trần Thị Kim T phải chịu 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) lần 1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân và 8.700.000đ (*Tám triệu bảy trăm nghìn đồng*) lần 2 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Bà T đã nộp tạm ứng 12.000.000đ nên còn được nhận lại 2.300.000 đồng.

Ông Trần T1 (đại diện các con của ông N3) phải chịu 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) lần 1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân và 8.700.000đ (*Tám triệu bảy trăm nghìn đồng*) lần 2 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Ông T1 đã nộp tạm ứng 15.000.000đ nên còn được nhận lại 5.300.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THA DS huyện Đồng Xuân
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long